

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Mẫu giáo Phước Lý

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Ân, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Số điện thoại: **0972.539.286**

Địa chỉ thư điện tử: **c0phuoclycg.longan@moet.edu.vn**

Trang thông tin điện tử: <http://mgphuoclycg.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục:** Công lập

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

**Sứ mạng:**

Xây dựng một môi trường học tập có tính kỉ luật lao động cao, biết thương yêu hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

Tạo môi trường tốt nhất cho trẻ phát triển toàn diện. Làm cho học sinh cảm nhận: “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui, xây dựng trường học hạnh phúc” là địa chỉ tin cậy để các bậc phụ huynh tin tưởng gửi con trong công tác nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục.

**Tầm nhìn:**

Đến năm 2025, MG Phước Lý mở rộng diện tích quy mô phát triển đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Đạt được nhiều thành tích trong sự phát triển và không ngừng hoàn thiện về trí tuệ và nhân phẩm. Nơi phụ huynh, học sinh tin cậy. Một chiếc nôi rèn luyện để giáo viên cống hiến và học sinh có những kĩ năng sống cơ bản để bước vào lớp 1.

**Mục tiêu:**

Nhà trường thực hiện có hiệu quả chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành, 100% trẻ học tập tại trường đều được quan tâm chăm sóc chu đáo, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần; trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ và tình cảm quan hệ xã hội phù hợp với độ tuổi. Đặc biệt, nhà trường tăng cường tổ chức nhiều hoạt động tập thể, hoạt động tham quan

đã ngoại, giáo dục kỹ năng sống ... giúp trẻ có nhiều cơ hội được trải nghiệm, tiếp xúc với thiên nhiên. Trẻ mạnh dạn, tự tin, hứng thú tham gia vào các hoạt động, có nền tảng kỹ năng, kiến thức vững vàng, đạt yêu cầu các độ tuổi. Giáo viên lồng ghép các nội dung giáo dục vào các hoạt động bằng nhiều hình thức khác nhau với phương châm “Học mà chơi, chơi mà học” nhằm giúp trẻ phát triển toàn diện tạo nền tảng giúp trẻ bước vào lớp 1.

Năm học 2025-2026 nhà trường tập trung thực hiện tốt những nhiệm vụ trọng tâm:

- Duy trì và phát triển trường đạt chuẩn quốc gia. Duy trì chất lượng giáo dục hiện tại và nâng cao chất lượng giáo dục ở những năm tiếp theo, duy trì chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Huy động trẻ trong độ tuổi 5 tuổi đến trường đạt tỉ lệ 100% dân số trong độ tuổi, tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả trẻ 5 tuổi có hoàn cảnh khó khăn đều được đến trường.

- Thực hiện phương pháp thực hiện chương trình GDMN, lồng ghép giáo dục trẻ các chuyên đề, rèn luyện kỹ năng sống cho trẻ vào các hoạt động học, hoạt động chơi.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá trẻ theo bộ chuẩn phát triển 5 lĩnh vực, thực hiện giáo dục trẻ phát triển toàn diện về đức, trí, thẩm mỹ..., coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức và rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh bằng các chuyên đề... giữ vững và nâng dần chất lượng giáo dục tại cơ sở.

- Đổi mới việc quản lý công tác tài chính. Tiếp tục thực hiện quyền tự chủ tài chính tại đơn vị. Nghiêm túc thực hiện qui định của bộ tài chính và qui chế chi tiêu nội bộ.

## **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

- Trường MG Phước Lý thành lập vào năm 1981, nằm trên địa bàn xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Hơn 30 năm xây dựng và phát triển, trường có diện tích là 5.255 m<sup>2</sup> được xây dựng 6 lớp MG và 8 phòng chức năng đáp ứng cơ bản công tác chăm sóc và giáo dục trẻ. Trường được công nhận chuẩn quốc gia năm 2016 được công nhận lại năm 2022; tháng 5/2022 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 371/QĐ-SGDĐT ngày 06/5/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 4055/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh Long An.

- Cán bộ giáo viên nhân viên (CBGVNV) luôn chấp hành và triển khai thực hiện tốt các chủ trương, đường lối về Giáo dục mầm non của Đảng và Nhà nước, hàng năm đạt “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên và 2024-2025 đạt tập thể lao động tiên tiến.

- Trong những năm qua, trường MG Phước Lý từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng. CBQL của trường luôn sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách

nhiệm; Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ GV tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, trường đều có GV tham gia hội thi GV dạy giỏi cấp huyện, công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục không ngừng ổn định và phát triển.

- Năm học 2025-2026, trường có tổng số CBQL-GV-NV là 22 trong đó có 02 CBQL, 12 GV, 8 NV. Số học sinh (HS) là 186 HS chia thành 6 lớp. Trong đó:

- + Điểm Phú Ân: 02 lớp chồi
- + Điểm Phước Lý: 04 lớp lá

- Trường có tổ chức chi bộ Đảng gồm 14 đảng viên. Các tổ chức: Đoàn thanh niên, Ban đại diện CMHS đều hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật/ Người phát ngôn của cơ sở giáo dục**

Họ tên: **Mai Thị Thanh Vân**

Chức vụ: **Hiệu trưởng**

Địa chỉ nơi làm việc: **Ấp Phú Ân, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An**

Số điện thoại: **0972.539.286**

Địa chỉ thư điện tử: **thanhvan.mgpl@gmail.com**

## **7. Tổ chức bộ máy**

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 1981 của UBND huyện Cần Giuộc về việc thành lập các trường mầm non trong huyện Cần Giuộc.

Xem Quyết định tại đây

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND Xã về việc thành lập Hội đồng Trường Mẫu giáo Phước Lý nhiệm kỳ 2025-2030.

Xem Quyết định tại đây

c) Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2023 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm lại CBQL trường học.

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Phước Lý về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

.

Xem quyết định tại đây

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng:

Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm CBQL trường học.

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Phước Lý về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

[Xem quyết định tại đây](#)

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

### **Cơ chế hoạt động của trường MG Phước Lý**

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá học sinh, ký xác nhận giấy hoàn thành chương trình cho trẻ 5 tuổi, quyết định khen thưởng học sinh. Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

### **Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trường MG Phước Lý**

Quyết định thành lập: Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 1981 của UBND huyện Cần Giuộc về việc thành lập các trường mầm non trong huyện Cần Giuộc.

Trường MG Phước Lý là cơ sở giáo dục mầm non thuộc hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Cần Giuộc. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện kế hoạch phổ cập GD cho trẻ 5 tuổi.

Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

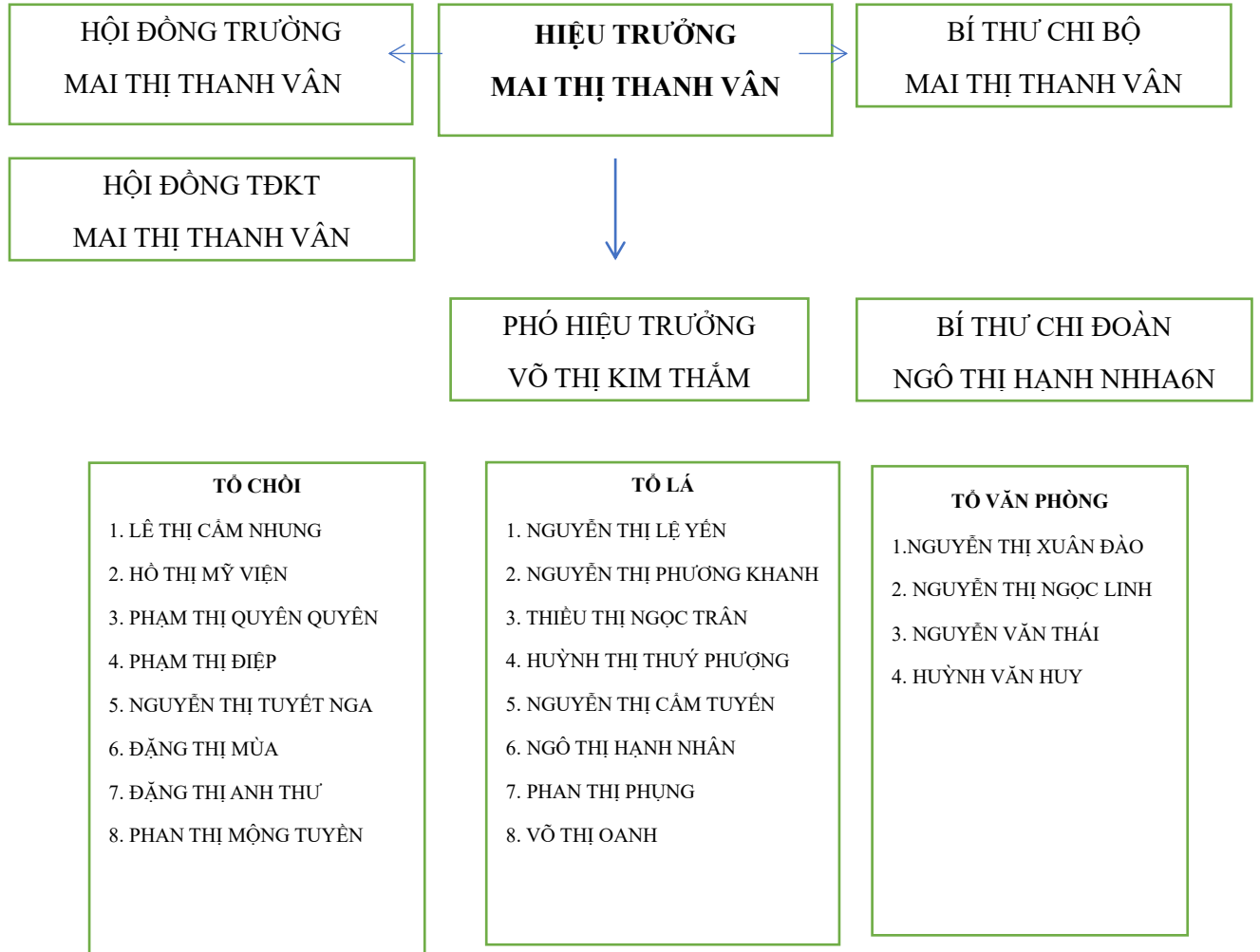
Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của cha mẹ HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

- + 01 Hội đồng trường với 07 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 13 đảng viên. Tổ chức Công đoàn có 21 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 9 đoàn viên giáo viên, nhân viên.
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

### SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

| S<br>T<br>T | Họ và tên         | Chức<br>vụ            | Số điện thoại | Thư điện tử                 |
|-------------|-------------------|-----------------------|---------------|-----------------------------|
| 1           | Mai Thị Thanh Vân | Hiệu<br>trưởng        | 0972.539.286  | thanhvan.mgpl@gmail.co<br>m |
| 2           | Võ Thị Kim Thẩm   | Phó<br>Hiệu<br>trưởng | 0372808390    | kimthamvo37@gmail.com       |

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp Phước Lý, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

#### **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

- **Chiến lược phát triển nhà trường:** Kế hoạch số 405/KH-MGPL ngày 22/9/2025 về Kế hoạch Rà soát bổ sung chiến lược xây dựng và phát triển giáo dục của trường MG Phước Lý.

- **Quy chế dân chủ:** Quyết định số 452/QĐ-MGPL ngày 04/10/2025 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2025-2026.

- **Nghị quyết của Hội đồng trường:** Nghị quyết số 432/NQ-HĐT-MGPL ngày 01/10/2025 về mục tiêu, kế hoạch và phương hướng phát triển của trường MG Phước Lý

[illegible]



|   |                  |   |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |
|---|------------------|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|
| 9 | Nhân viên nấu ăn | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |
|---|------------------|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

**1. Diện tích:** 4347 m<sup>2</sup>

**Điểm trường:** 02

**Diện tích bình quân:** 21,2 m<sup>2</sup>/HS (đạt so với yêu cầu là 12 m<sup>2</sup>/HS)

**2. Số lượng, hạng mục khối hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khối phòng phục vụ sinh hoạt**

| TT       | Các hạng mục                          | Đơn vị | Tổng số   | Kiên cố  |                |
|----------|---------------------------------------|--------|-----------|----------|----------------|
|          |                                       |        |           | Số lượng | Diện tích (m2) |
| <b>1</b> | <b>Khối phòng hành chính quản trị</b> |        |           |          |                |
|          | - Phòng Hiệu trưởng                   | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 21             |
|          | - Phòng Phó Hiệu trưởng               | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 10.5           |
|          | - Văn phòng                           | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 21             |
|          | - Phòng bảo vệ                        | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 10.2           |
| <b>2</b> | <b>Khối phòng học tập</b>             |        | <b>06</b> |          |                |
|          | - Phòng học kiên cố                   | phòng  | <b>04</b> | 02       | 440            |
|          | - Phòng học bán kiên cố               |        | <b>02</b> |          | 220            |
|          | - Phòng học Âm nhạc                   | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 63             |
| <b>3</b> | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>      |        |           |          |                |
|          | - Thư viện                            | phòng  | <b>1</b>  |          | 110            |
| <b>4</b> | <b>Khối phụ trợ</b>                   |        |           |          |                |
|          | - Phòng họp                           | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 63             |
|          | - Phòng Y tế học đường                | phòng  | <b>1</b>  |          | 10.5           |
|          | - Phòng nghỉ giáo viên                | phòng  | <b>1</b>  | 1        | 110            |
|          | - Nhà kho                             | nhà    | <b>1</b>  | 1        | 14             |
|          | - Nhà bếp                             | nhà    | <b>1</b>  | 1        | 46             |

### 3. Thiết bị

| STT       | Thiết bị                               | Đơn vị tính | Thiết bị dạy học hiện có |                           |
|-----------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
|           |                                        |             | Số lượng                 | Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu (%) |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy học tối thiểu</b>      | 0,23533     |                          |                           |
| 1         | Thiết bị đồ dùng đồ chơi khối lớp chồi | Bộ          | 2                        | 85%                       |
| 2         | Thiết bị đồ dùng đồ chơi khối lớp lá   | Bộ          | 4                        | 98.2%                     |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dùng chung</b>             |             |                          |                           |
| 1         | Bàn học sinh (02 chỗ ngồi)             | Bộ          | 100                      | 100%                      |
| 2         | Bàn ghế học sinh 01 chỗ ngồi           | Bộ          | 210                      | 100%                      |
| 3         | Máy vi tính quản lý                    | Bộ          | 4                        | 100%                      |
| 4         | Máy vi tính giáo viên                  | Bộ          | 06                       | 100%                      |

|    |                                     |     |    |      |
|----|-------------------------------------|-----|----|------|
| 6  | Ti vi trong lớp học                 | Bộ  | 6  | 100% |
| 7  | Thiết bị âm thanh di động           | Bộ  | 2  | 100% |
| 8  | Thiết bị phòng giáo dục môn âm nhạc | Bộ  | 1  | 100% |
| 18 | Máy vi tính xách tay                | Bộ  | 01 | 50%  |
| 20 | Bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời      | Bộ  | 2  | 100% |
| 21 | Tủ đựng thiết bị                    | Cái | 11 | 90%  |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo thông tư số 19/2018/TT-BGD&ĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

[Báo cáo tự đánh giá](#)

**Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá**

##### 2. Kết quả đánh giá ngoài

[Quyết định về kiểm định CLGD](#)

[Quyết định chuẩn quốc gia](#)

**Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm**

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

##### 1. Thông tin kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc năm học 2025-2026

| STT        | Nội dung                                        | Tổng số trẻ em | Mẫu giáo |          |
|------------|-------------------------------------------------|----------------|----------|----------|
|            |                                                 |                | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                           | 186            | 58       | 128      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                             | 0              | 0        | 0        |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                       | 0              | 0        | 0        |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                       | 186            | 58       | 128      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập               | 0              | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>        | 186            | 58       | 128      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b> | 186            | 58       | 128      |

|           |                                                                  |     |    |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-----|----|-----|
| <b>IV</b> | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 186 | 58 | 128 |
| <b>V</b>  | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |     |    |     |
| 1         | <i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>                               | 151 | 14 | 21  |
| 2         | <i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>                         | 0   | 0  | 0   |
| 3         | <i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>                           | 186 | 58 | 128 |
| 4         | <i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>                        | 0   | 0  | 0   |
| 5         | <i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>                                   | 32  | 11 | 21  |
| <b>VI</b> | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 186 | 58 | 128 |

## 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2025-2026

| STT       | Nội dung                         | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |         |
|-----------|----------------------------------|---------|-----------------------|---------|
|           |                                  |         | Chồi                  | Lá      |
| <b>I</b>  | <b>Kết quả đánh giá thể chất</b> |         |                       |         |
| 1         | Tốt                              | 176/186 | 52/58                 | 124/128 |
|           |                                  | 94,6 %  | 89,6 %                | 96,9 %  |
| 2         | Khá                              | 8/186   | 5/58                  | 3/128   |
|           |                                  | 0,04 %  | 0,08 %                | 0,02 %  |
| 3         | Đạt                              | 2/186   | 1/58                  | 1/128   |
|           |                                  | 0,01 %  | 0,01 %                | 0,007 % |
| 4         | Chưa đạt                         | 0       | 0                     | 0       |
| <b>II</b> | <b>Kết quả đánh giá ngôn ngữ</b> |         |                       |         |
| 1         | Tốt                              | 170/186 | 52/58                 | 118/128 |
|           |                                  | 91,3 %  | 89,6 %                | 92,1 %  |
| 2         | Khá                              | 13/186  | 5/58                  | 8/128   |
|           |                                  | 0,06 %  | 0,08 %                | 0,06 %  |

|            |                                             |                   |                 |                   |
|------------|---------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| 3          | Đạt                                         | 3/186<br>0,01 %   | 1/58<br>0,01 %  | 2/128<br>0,01 %   |
| 4          | Chưa đạt                                    | 0                 | 0               | 0                 |
| <b>III</b> | <b>Kết quả đánh giá<br/>nhận thức</b>       |                   |                 |                   |
| 1          | Tốt                                         | 176/186<br>94,6 % | 52/58<br>89,6 % | 124/128<br>96,9 % |
| 2          | Khá                                         | 8/186<br>0,04 %   | 5/58<br>0,08 %  | 3/128<br>0,02 %   |
| 3          | Đạt                                         | 2/186<br>0,01 %   | 1/58<br>0,01 %  | 1/128<br>0,007 %  |
| 4          | Chưa đạt                                    | 0                 | 0               | 0                 |
| <b>IV</b>  | <b>Kết quả đánh giá<br/>thẩm mỹ</b>         |                   |                 |                   |
| 1          | Tốt                                         | 170/186<br>91,3 % | 52/58<br>89,6 % | 118/128<br>92,1 % |
| 2          | Khá                                         | 13/186<br>0,06 %  | 5/58<br>0,08 %  | 8/128<br>0,06 %   |
| 3          | Đạt                                         | 3/186<br>0,01 %   | 1/58<br>0,01 %  | 2/128<br>0,01 %   |
| 4          | Chưa đạt                                    | 0                 | 0               | 0                 |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả đánh giá<br/>tình cảm xã hội</b> |                   |                 |                   |
| 1          | Tốt                                         | 176/186<br>94,6 % | 52/58<br>89,6 % | 124/128<br>96,9 % |
| 2          | Khá                                         | 8/186<br>0,04 %   | 5/58<br>0,08 %  | 3/128<br>0,02 %   |
| 3          | Đạt                                         | 2/186<br>0,01 %   | 1/58<br>0,01 %  | 1/128<br>0,007 %  |

|   |          |   |   |   |
|---|----------|---|---|---|
|   |          |   |   |   |
| 4 | Chưa đạt | 0 | 0 | 0 |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài chính của đơn vị

| TT        | Nội dung              | Năm 2025      |
|-----------|-----------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu</b>  |               |
| 1         | Nguồn NSNN            | 2.847.730.000 |
| <b>II</b> | <b>Các khoản chi</b>  |               |
| 1         | Chi lương và thu nhập | 2.454.475.000 |
| 2         | Chi CSVC và dịch vụ   | 284.400.000   |
| 3         | Hỗ trợ học sinh       | 0             |
| 4         | Chi khác              | 108.855.000   |

### 2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

| TT | Nội dung             | Khối      | Số lượng | Số lượng giảm KHH | Đơn giá | Thành tiền |
|----|----------------------|-----------|----------|-------------------|---------|------------|
| 1  | Học phí              |           |          |                   |         |            |
|    | NH 2024-2025 (HK II) | Khối Chồi | 57       | 0                 | 38.500  | 10.972.500 |
|    | NH 2025-2026         |           |          |                   |         | 0          |

### 3. Chính sách và kết quả thực hiện

| TT               | Nội dung        | Số lượng | Định mức/tháng | Số tháng | Thành tiền  |
|------------------|-----------------|----------|----------------|----------|-------------|
| 1                | Chi phí học tập | 0        |                |          | 0           |
| 2                | Hỗ trợ ăn trưa  | 0        |                |          | 0           |
| 3                | Cấp bù học phí  | 390      |                |          | 110.676.000 |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                 |          |                |          |             |

***Nơi nhận:***

- CBQL-GV-NV;
- Phụ huynh; học sinh;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Mai Thị Thanh Vân**